

Đơn vị : Cty CP Sơn tổng hợp Hà nội

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

Quý : III /2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	30/9/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		195.260.483.880	177.208.676.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		42.252.399.103	15.144.403.061
1. Tiền	111	V.01	42.252.399.103	15.144.403.061
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 129)	120	V.02	67.210.000.000	47.210.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.210.000.000	47.210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		18.603.686.479	29.153.591.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.603.246.785	26.031.023.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	914.480.261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.000.439.694	2.208.087.434
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		67.194.398.298	85.420.838.026
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67.194.398.298	85.420.838.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		-	279.844.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	-	279.844.550
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	30/9/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		25.845.880.498	28.689.282.602
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	12.859.387.599	15.055.496.252
- Nguyên giá	222		98.597.567.441	99.527.486.648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.738.179.842)	(84.471.990.396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	12.986.492.899	13.633.786.350
- Nguyên giá	228		17.261.158.686	17.261.158.686
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.274.665.787)	(3.627.372.336)
III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

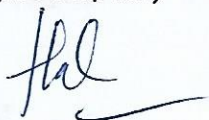
TÀI SẢN	Mã số	T.minh	30/9/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		64.469.739	186.067.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	64.469.739	186.067.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		221.170.834.117	206.084.027.413
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		42.151.864.294	27.537.373.753
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		42.151.864.294	27.537.373.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	19.294.664.819	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.199.848.474	756.408.250
4. Phải trả người lao động	314	V.16	7.401.794.319	11.915.847.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		904.614.001	5.607.977.860
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.441.020.671	1.459.809.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	9.321.181.468	6.443.511.268
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.588.740.542	1.353.819.044
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	30/9/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		179.018.969.818	178.546.653.655
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.018.969.818	178.546.653.655
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.270.860.000	120.270.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.060.000.000	14.060.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.561.454.898	35.813.410.824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		831.160.082	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.295.494.838	8.402.382.831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273.543.995	8.402.382.831
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.021.950.843	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		221.170.834.112	206.084.027.408

Hà nội, Ngày 9 tháng 10 năm 2020


Người lập biểu



(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Thế Giang

Tổng Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)


Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	T.m inh	Quý III Năm 20	9 Tháng Năm 20
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112.034.212.432	329.236.968.425
2. Các khoản giảm trừ	02			
- Giảm trừ ngay khi bán				
- Giảm trừ sau khi bán				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112.034.212.432	329.236.968.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	98.148.939.097	298.434.130.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.885.273.335	30.802.837.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	242.636.508	2.441.708.569
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24		2.485.247.888	6.678.775.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.737.216.603	17.520.069.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)]	30		3.905.445.352	9.045.700.639
11. Thu nhập khác	31		48.623.000	262.713.909
12. Chi phí khác	32			96.583.252
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		48.623.000	166.130.657
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.954.068.352	9.211.831.296
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	778.903.548	2.189.880.453
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.175.164.804	7.021.950.843

Hà nội, Ngày 9 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Handwritten signature

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Handwritten signature



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mẫu B 03 - DN (Ban hành theo Thông tư số 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Th. min h	Quý III/20	9 tháng năm 20
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		238.652.675.437	373.706.207.139
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(181.193.357.094)	(286.196.630.616)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.972.184.214)	(31.233.722.198)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.552.098.967)	(2.184.654.619)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.564.714.676	4.564.714.676
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.715.216.091)	(10.607.592.467)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.784.533.747	48.048.321.915
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.843.396.091)	(1.843.396.091)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		214.090.909	262.713.909
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	15.000.000.000
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397.719.801	640.356.309
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.231.585.381)	(20.940.325.873)

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Th. minh	Quý III/20	9 tháng năm 20
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.552.948.366	27.107.996.042
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.144.403.061	15.144.403.061
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.3 4	19.697.351.427	42.252.399.103

Hà Nội, Ngày 9 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Handwritten signature

Trần Thế Giang



Tổng Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Handwritten signature

Nguyễn Ngọc Anh

Tăng giảm Tài sản cố định :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ		Quyền sử dụng đất	Cộng
				hữu hình	Khác		
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư 31/12/2019	20.297.068.208	53.824.027.544	11.364.664.493	14.041.726.403	17.261.158.686	116.788.645.334	
2. Số tăng Quý I+II+III/20 - <i>Mua trong Quý I+II+III/20</i>	-	-	1.843.396.091			1.843.396.091	
3. Số giảm trong Quý I+II+III/20 - <i>Giảm do thanh lý :</i>	-	287.457.000	2.485.858.298	-		2.773.315.298	
4. Số dư 30/9/20	20.297.068.208	53.536.570.544	10.722.202.286	14.041.726.403	17.261.158.686	115.858.726.127	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư 31/12/2019	19.666.715.865	45.746.444.531	7.865.473.459	11.250.237.172	3.627.372.336	88.156.243.362	
2. Số tăng Quý I+II+III/20 - <i>Khấu hao Quý I+II+III/20</i>	250.700.264	2.299.582.262	877.321.611	611.900.606	647.293.451	4.686.798.194	
3. Số giảm trong Quý I+II+III/20 - <i>Giảm do thanh lý :</i>	-	287.457.000	2.485.858.298	-		2.773.315.298	
4. Số dư 30/9/20	19.917.416.129	47.758.569.793	6.256.936.772	11.862.137.778	4.274.665.787	90.069.726.258	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ							
1. Số dư 31/12/2019	630.352.343	8.077.583.013	3.499.191.034	2.791.489.231	13.633.786.350	28.632.401.972	
4. Số dư 30/9/20	379.652.079	5.778.000.751	4.465.265.514	2.179.588.625	12.986.492.899	25.788.999.869	

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Số hiệu	Chỉ tiêu	Số còn phải nợ đầu năm	Số P/S 9 tháng đầu năm 20		Số còn phải nợ cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :				
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
33311	Thuế GTGT đầu ra				
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(279.844.550)	32.661.739.488	31.166.908.528	1.214.986.410
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	1.995.876.270	1.995.876.270	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	205.354.394	205.354.394	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.284.428	2.318.318.885	2.184.654.619	880.948.694
3335	Thuế thu nhập cá nhân	9.123.827	365.142.018	365.142.018	9.123.827
3336	Thuế tài nguyên				
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	2.057.019.475	2.057.019.475	0
3338	Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác				
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	105.035.948	105.035.948	0
33382	Các loại thuế khác				
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	6.000.000	6.000.000	0
	Tổng cộng :	476.563.705	39.714.486.478	38.085.991.252	2.105.058.931

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

hal

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

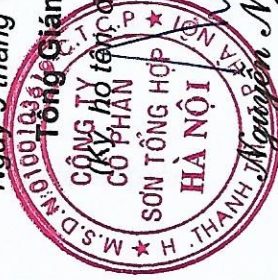
(Ký, họ tên)

Trần Thế Giang

Trần Thế Giang

Ngày 9 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103619 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25/06/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.270.860.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, gồm có: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tư vấn, gia công, dịch vụ kỹ thuật liên quan ngành sơn, mực in, vecni và chất phủ bề mặt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
(Không bao gồm những ngành, nghề mà pháp luật cấm kinh doanh và chỉ kinh doanh sau khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật)

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hà nội, ngày 9 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Thế Giang



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Anh